

Bản án số: 3171/2024/KDTM-ST
Ngày: 17/7/2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Lưu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Thanh Tâm

2. Bà Đinh Thị Diễm Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hoa, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 180/2023/TLST-KDTM ngày 31/5/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3321/2023/QĐXXST-KDTM ngày 22/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4658/2024/QĐST-KDTM ngày 20/6/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH X

Địa chỉ: số A đường số D, khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Văn T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: số A đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

(Văn bản ủy quyền số 09/2023/UQ-LGP ngày 28/4/2023).

2. Bị đơn: Công ty cổ phần T1

Địa chỉ: số C đường số A, V, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1983

Địa chỉ: số G đường N, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

(Giấy ủy quyền ngày 24/10/2023).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/5/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH X, có người đại diện theo ủy quyền ông Hà Văn T trình bày:

Vào ngày 09/11/2020, Công ty cổ phần T1 (sau đây viết tắt là Công ty T1) và Công ty TNHH X (sau đây viết tắt là Công ty X) có ký Hợp đồng mua bán số 01-09/11/2020/HĐMB-DTSG-LGP, nội dung hợp đồng: Công ty X đồng ý mua và Công ty T1 đồng ý cung cấp “Thiết bị”, chi tiết như sau:

Tấm Pin năng lượng mặt trời Canadian Mono P1, Công suất: 445W/Tấm, Mã sản phẩm: CS3W-455MS, đơn giá 2.892.500 đồng/ tấm, số lượng: 2.247 tấm; tổng giá trị hợp đồng là 6.499.447.500 đồng.

Trường hợp có bất kỳ công việc nào phát sinh ngoài phạm vi công việc được nêu tại Hợp đồng này, các bên sẽ cùng nhau xác nhận trước khi thực hiện và được lập thành văn bản có chữ ký của đại diện có thẩm quyền các bên. Các bên trên cơ sở bảng xác định khối lượng và giá trị phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết.

Ngoài ra hợp đồng còn quy định về chất lượng hàng hóa cung cấp theo hợp đồng là hàng mới 100%, đúng chủng loại và có nguồn gốc, xuất xứ quy định như hợp đồng. Thời gian địa điểm giao hàng từ ngày 15 đến 30/11/2020; giao hàng tại Cảng C; phương thức thanh toán: Bên A (Công ty X) thanh toán cho bên B (Công ty T1) bằng hình thức chuyển khoản; bên A cọc cho bên B 40% giá trị hợp đồng là 2.599.779.000 đồng ngay sau khi kết hợp đồng, khi có Bill tàu, thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng 3.899.688.500 đồng ngay sau khi hợp đồng được ký kết và trước khi bên B giao đủ hàng tại Cảng C. Hồ sơ thanh toán bên B giao cho bên A gồm: biên bản giao nhận; chứng chỉ CO, CQ của hàng hóa; hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ.

Ngày 04/02/2021, Công ty X và Công ty T1 ký Phụ lục hợp đồng (là một phần không thể tách rời của Hợp đồng kinh tế số 01-09/11/2020/HĐMB-DTSG-LGP), nội dung thay đổi loại hàng và đơn giá hàng hóa, cụ thể:

Tấm Pin năng lượng mặt trời Canadian Mono P1, Công suất: 450W/Tấm, Mã sản phẩm: CS3W-455MS, đơn giá 2.925.000 đồng/ tấm;

Tấm Pin năng lượng mặt trời Longi 450 M, Công suất: 450W/Tấm, Mã sản phẩm: LR4-72HPH-455MS, đơn giá 2.925.000 đồng/ tấm;

Thực hiện hợp đồng, từ ngày 09/11/2020 đến ngày 08/12/2020, Công ty X đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty T1 số tiền theo hợp đồng đã ký là 6.502.275.000 (sáu tỷ năm trăm lẻ hai triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng.

Ngày 12/01/2021 và ngày 04/02/2021 Công ty T1 đã giao hàng cho Công ty X với số lượng và giá trị cụ thể:

- Ngày 12/01/2021 giao 1.188 tấm Pin năng lượng mặt trời Canadian 450W, đơn giá: 2.925.000 đồng/tấm;

- Ngày 04/02/2021 giao 660 tấm Pin năng lượng mặt trời Longi 450W, đơn giá: 2.925.000 đồng/tấm;

Tổng cộng 02 đợt Công ty T1 giao được 1.848 tấm, trị giá: 5.405.400.002 đồng (theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000255 ngày 30/3/2021).

Công ty X đã nhiều lần yêu cầu Công ty T1 tiếp tục giao hàng nhưng Công ty T1 vẫn không giao đủ số lượng hàng hóa và đúng thời gian giao hàng theo hợp đồng đã ký.

Sau đó Công ty X đã nhiều lần yêu cầu Công ty T1 hoàn trả lại số tiền mua hàng đã thanh toán dư do Công ty T1 chưa giao đủ hàng hóa, số tiền là 6.502.275.000 đồng – 5.450.400.002 đồng = 1.096.874.000 đồng, phía Công ty T1 liên tục hứa hẹn nhưng không trả số tiền trên, sự việc kéo dài ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty X.

Nay Công ty TNHH X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu Công ty cổ phần T1 phải trả cho Công ty TNHH X số tiền hàng đã thanh toán dư là 1.096.874.998 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 15/02/2021 đến ngày 17/7/2024 là: 450.049.314 đồng; tổng cộng là: 1.546.924.312 (một tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm hai mươi bốn ngàn ba trăm mười hai) đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tiếp tục phát sinh kể từ ngày 18/7/2024 cho đến khi Công ty T1 thanh toán hết khoản nợ cho Công ty X, với mức lãi suất 12%/năm.

Bị đơn Công ty cổ phần T1, có người đại diện theo ủy quyền ông Phạm Văn H trình bày tại bản tự khai ngày 25/10/2023:

Giữa Công ty T1 và Công ty X có ký kết với nhau Hợp đồng mua bán số 01-09/11/2020/HĐMB-DTSG-LGP ngày 09/11/2020 và Phụ lục hợp đồng số 01-09/11/2020/HĐMB – DTSG – LGP ngày 04/02/2021. Giá trị của hợp đồng là 6.502.000.000 đồng. Ông H xác nhận Công ty X đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty T1 số tiền 6.502.275.000 đồng, đến nay Công ty T1 đã giao số lượng hàng là 1.848 tấm, còn nợ lại Công ty L số tiền hàng đã thanh toán dư là 1.096.824.998 đồng và tiền lãi phát sinh đúng như đại diện nguyên đơn đã trình bày. Hiện nay, Công ty T1 đang gặp khó khăn về kinh tế nên đề nghị được miễn tiền lãi và cam kết trả tiền gốc trong vòng 03 tháng, đồng thời cam kết trong vòng 07 ngày Công ty T1 sẽ trả trước một phần tiền gốc cho công ty X để thể hiện thiện chí của Công ty T1.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận Công ty T1 vẫn chưa thanh toán số tiền nào cho nguyên đơn như đã cam kết tại bản tự khai ngày 25/10/2023, đồng thời nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, vẫn còn vi phạm Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thời hạn chuẩn bị xét xử; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đã được triệu tập tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn Công ty cổ phần T1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền mua hàng đã thanh toán dư 1.096.874.998 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 15/02/2021 đến ngày 17/7/2024 với lãi suất 12%/năm, số tiền là 450.049.314 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tiếp tục phát sinh kể từ ngày 18/7/2024 cho đến khi Công ty T1 thanh toán hết số nợ gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 10/5/2023 và các tài liệu, chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, thì vụ án có quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, được pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0314502113 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố H cung cấp thì Công ty cổ phần T1 có địa chỉ trụ sở chính tại thành phố T, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn:

Công ty cổ phần T1 có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Văn H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa ngày 20/6/2024 nhưng vắng mặt nên

Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án tiếp tục triệu tập hợp lệ Công ty T1, ông Phạm Văn H lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng Công ty T1, ông Phạm Văn H vắng mặt. Vì vậy Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn và bị đơn đều không có yêu cầu áp dụng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01-09/11/2020/HĐMB-DTSG-LGP ngày 09/11/2020, Phụ lục hợp đồng ngày 04/02/2021, các chứng từ chuyển khoản do nguyên đơn cung cấp, biên bản giao nhận hàng ngày 12/01/2021, biên bản giao nhận hàng ngày 04/02/2021, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000255 ngày 30/3/2021 và lời khai xác nhận ngày 25/10/2023 của đại diện theo ủy quyền của bị đơn, có đủ căn cứ thể hiện từ ngày 09/11/2020 đến ngày 08/12/2020, số tiền nguyên đơn đã chuyển khoản thanh toán cho bị đơn để mua hàng là 6.502.275.500 đồng; số lượng hàng mà bị đơn giao cho nguyên đơn vào ngày 12/01/2021 và ngày 04/02/2021 chỉ có giá trị tổng cộng là 5.405.400.002 đồng, số tiền nguyên đơn thanh toán dư là 1.096.874.998 đồng.

Theo quy định tại Điều 3 quy định về thời gian và địa điểm giao hàng; Điều 6 quy định về trách nhiệm của bên B (Công ty T1) của Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01-09/11/2020/HĐMB-DTSG-LGP ngày 09/11/2020, “...*Nếu đến ngày giao hàng mà bên B không giao hàng đúng hạn hoặc giao không đúng chất lượng thì phải tiếp tục hoàn thành công việc tại Điều 1 của hợp đồng trong vòng 10 ngày tiếp theo. Trong vòng 10 ngày mà bên B không hoàn thành công việc thì bên A có quyền chấm dứt hợp đồng và bên B phải hoàn trả lại số tiền mà bên A đã thanh toán sau khi khấu trừ đi số hàng mà bên A đồng ý nhận....*”, do đó yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lại số tiền 1.096.874.998 đồng là có căn cứ được chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán của nguyên đơn đối với bị đơn. Hội đồng xét xử xét: nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán tính từ thời điểm vi phạm hợp đồng ngày 15/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/7/2024) theo mức lãi suất 12%/năm, số tiền là 450.049.314 đồng và tiền tiền lãi chậm thanh toán tiếp tục phát sinh kể từ ngày 18/7/2024 cho đến khi Công ty T1 thanh toán hết số nợ gốc.

Căn cứ quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005, “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”

Căn cứ mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng N - Chi nhánh Thành phố H, Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 - Chi nhánh Thành phố H và Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh Thành phố H cung cấp, mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu 12%/năm thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng trên, xét thấy yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán của nguyên đơn là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định quy định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 50, Điều 306 của Luật Thương năm 2005;

- Áp dụng Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X:

Công ty cổ phần T1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền 1.546.924.312 (một tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm hai mươi bốn ngàn ba trăm mười hai) đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 1.096.874.998 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là: 450.049.314 đồng.

Kể từ ngày 18/7/2024 tiền lãi do chậm thanh toán tiếp tục phát sinh theo mức lãi suất 12%/năm cho đến khi Công ty cổ phần T1 thanh toán xong số tiền nợ gốc cho Công ty TNHH X.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần T1 phải nộp 58.407.729 (năm mươi tám triệu bốn trăm lẻ bảy ngàn bảy trăm hai mươi chín) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH X được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 26.845.432 (hai mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn bốn trăm ba mươi hai) đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2023/0003560 ngày 29/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Quốc Lưu